

-(으)ㄴ/는 한편

trong khi đó; đồng thời

Đặt hai điều cạnh nhau — khi thì tương phản, khi thì song song. Một cấu trúc quen thuộc trong báo cáo và bài phân tích.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Động từ	-는 한편	늘어나다 → 늘어나는 한편
Tính từ	-(으)ㄴ 한편	낮다 → 낮은 한편
Kết thúc bằng ㄹ	≡ bị lược bỏ	만들다 → 만드는 한편
Cách hiểu tương phản	chủ ngữ khác nhau	수출은 ... 내수는 ...
Cách hiểu song song	một chủ ngữ, hai hành động	지원을 확대하는 한편 규제도 강화
Làm phó từ	한편, ...	trong khi đó, trong văn tin tức

Khi nào dùng

Dạng này theo hệ thống bổ nghĩa: động từ dùng -는 **한편**, tính từ dùng -(으)ㄴ **한편**. Gốc ㄹ bỏ ㄹ, và **한편** viết cách ra.

Có hai cách hiểu chung một hình thức. Tương phản: 수출은 늘어나는 **한편** 내수는 부진하다. Và hành động song song, khi một chủ thể làm hai việc cùng lúc: 정부는 지원을 확대하는 **한편** 규제도 강화했다.

Ở cách hiểu song song, hai hành động thuộc cùng một chủ ngữ và thường có chủ đích — một chiến lược hai hướng.

한편 cũng đứng một mình như phó từ nghĩa là “trong khi đó,” dùng để chuyển chủ đề trong văn viết tin tức: **한편**, 정부는 ...

Ví dụ trong câu

- 1** 수출은 늘어나는 **한편** 내수는 여전히 부진하다.
Xuất khẩu đang tăng, trong khi nhu cầu trong nước vẫn yếu.
- 2** 정부는 지원을 확대하는 **한편** 규제도 강화했다.
Chính phủ mở rộng hỗ trợ, đồng thời siết chặt quản lý.
- 3** 비용은 낮은 **한편** 성능은 뛰어나다.
Chi phí thấp, trong khi hiệu năng lại vượt trội.
- 4** 회사는 신제품을 개발하는 **한편** 기존 제품도 개선하고 있다.
Công ty đang phát triển sản phẩm mới, đồng thời cải tiến sản phẩm hiện có.
- 5** 직접 만드는 **한편** 일부는 외부에 맡기고 있습니다.
Chúng tôi tự sản xuất một phần, còn phần còn lại thì thuê ngoài.
- 6** 그는 회사를 이끄는 **한편** 후배 양성에도 힘썼다.
Ông ấy điều hành công ty, đồng thời tận tâm đào tạo lớp đàn em.

So sánh với

-(으)ㄴ/는 반면에
반면에 chỉ mang nghĩa tương phản; **한편** còn có thể nghĩa là hai việc diễn ra cùng lúc. Chỉ **한편** có cách hiểu song song.
수출은 느는 반면 내수는 준다. (chỉ tương phản) / 지원을 늘리는 **한편** 규제도 강화했다. (cả hai cùng lúc)

-(으)면서
-(으)면서 đánh dấu sự đồng thời trong lời nói thường ngày; **한편** làm điều tương tự trong văn phân tích và hàm ý sự kết hợp có chủ đích.
일하면서 공부해요. (văn nói) / 개발하는 **한편** 개선하고 있다. (báo cáo)

한편 làm phó từ
Đứng một mình ở đầu câu, nó có nghĩa “trong khi đó” và chuyển sang chủ đề mới. Các bản tin dùng nó liên tục.
한편, 정부는 대책을 발표했다.

Lưu ý

- ✗** 직접 만드는 **한편** 일부는 맡기고 있습니다.
○ 직접 만드는 **한편** 일부는 맡기고 있습니다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ bỏ ㄹ trước -는, giống như trong toàn bộ hệ thống bổ nghĩa.
- ✗** 비용은 낮은 **한편** 성능은 뛰어나다.
○ 비용은 낮은 **한편** 성능은 뛰어나다.
낮다 là tính từ nên dùng -(으)ㄴ. -는 dành cho động từ.
- ✗** 야, 나 밥 먹는 **한편** 티비 봤어.
○ 야, 나 밥 먹으면서 티비 봤어.
한편 là văn phân tích. Với sự đồng thời trong đời thường, -(으)면서 là dạng tự nhiên.